



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI  
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

---

**Tháng 02 năm 2017**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch
Bà Tạ Thu Thủy	Ủy viên
Bà Cao Thanh Dung	Ủy viên
Ông Phạm Quốc Khánh	Ủy viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Bà Tạ Thu Thủy	Giám đốc
Ông Đào Mạnh Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Cao Thanh Dung	Phó Giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Tạ Thu Thủy**

**Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 21 tháng 02 năm 2017

Số: 04/2017/KT-AVHP-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21/02/2017, từ trang 06 đến trang 36 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Căn cứ theo Quyết định số 1358/QĐ-KTNN ngày 18/9/2015 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về đầu tư xây dựng cơ bản, giá trị gói thầu "Thi công xây lắp hệ thống móng đỡ tank lên men, tank thành phẩm, nhà lọc, nhà chiết bia, kho thành phẩm, nhà động lực và hệ thống xử lý nước tại Nhà máy 2 theo Hợp đồng số 36/2012/HĐXD/BHP-C.C.5 ngày 24/9/2012 được phê duyệt giảm quyết toán số tiền là 959.282.000 VND (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) do sai khối lượng gói thầu. Trong năm, Công ty đã ghi nhận vào khoản mục thu nhập khác tương ứng với số tiền thu được từ phía nhà thầu là 221.818.182 VND và khoản mục thuế giá trị gia tăng là 22.181.818 VND, đồng thời tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ khoản thu nhập này trong năm. Nếu Công ty hạch toán theo đúng Quyết định nêu trên thì khoản mục Nguyên giá tài sản cố định sẽ giảm đi 872.074.545 VND, khoản mục Thu nhập khác sẽ

giảm đi 221.818.182 VND, khoản mục Phải thu khách hàng sẽ tăng thêm 715.282.000 VND và khoản mục thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng thêm 65.025.637 VND.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Tạ Thị Việt Phương**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1445-2015-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**

Hải Phòng, ngày 21 tháng 02 năm 2017

**Nguyễn Thu Hà**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2986-2015-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>49.436.478.276</b>	<b>38.243.237.358</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>198.829.421</b>	<b>3.669.371.661</b>
1. Tiền	111	05	198.829.421	3.669.371.661
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.552.189.630</b>	<b>6.884.384.115</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	06	7.358.329.915	4.315.113.262
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.703.623.318	87.835.246
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	13.1	260.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	07	1.230.236.397	2.481.435.607
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>34.107.670.582</b>	<b>27.090.254.651</b>
1. Hàng tồn kho	141	08	34.107.670.582	27.090.254.651
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>577.788.643</b>	<b>599.226.931</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	577.788.643	599.226.931
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>235.914.723.770</b>	<b>250.807.268.206</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>211.135.858.741</b>	<b>222.033.892.627</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	181.173.419.734	191.926.049.713
- Nguyên giá	222		458.230.249.680	446.982.376.093
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(277.056.829.946)	(255.056.326.380)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	29.962.439.007	30.107.842.914
- Nguyên giá	228		31.776.291.721	31.776.291.721
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.813.852.714)	(1.668.448.807)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>3.358.458.350</b>	<b>8.504.088.800</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.358.458.350	8.504.088.800
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>15.186.817.227</b>	<b>16.232.612.093</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13.2	22.500.000.000	22.500.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	13.3	(7.313.182.773)	(6.267.387.907)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.233.589.452</b>	<b>4.036.674.686</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	6.233.589.452	4.036.674.686
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>285.351.202.046</b>	<b>289.050.505.564</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>127.855.269.378</b>	<b>132.014.840.124</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>105.860.932.934</b>	<b>87.175.975.719</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	14.343.584.616	14.951.763.797
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	12.609.522.974	9.672.437.188
4. Phải trả người lao động	314		10.349.128.000	9.217.816.870
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	822.850.581	805.788.060
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.432.694.275	4.318.882.702
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	62.807.775.300	44.417.015.851
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.495.377.188	2.792.271.251
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>21.994.336.444</b>	<b>44.838.864.405</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	18.967.732.877	40.874.324.621
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.026.603.567	3.964.539.784
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>157.495.932.668</b>	<b>157.035.665.440</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>157.495.932.668</b>	<b>157.035.665.440</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	91.792.900.000	91.792.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		91.792.900.000	91.792.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	7.905.062.000	7.905.062.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	51.963.503.779	51.382.979.100
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	5.834.466.889	5.954.724.340
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.394.110.757	2.208.306.724
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.440.356.132	3.746.417.616
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>285.351.202.046</b>	<b>289.050.505.564</b>

Người lập biểu - Kế toán trưởng

  
Cao Thanh Dung

Hải Phòng, ngày 21 tháng 02 năm 2017

Giám đốc



Tạ Thu Thủy



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

Mẫu số B02-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	247.167.958.661	251.881.079.116
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	247.167.958.661	251.881.079.116
4. Giá vốn hàng bán	11	22	194.578.647.853	202.416.031.634
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.589.310.808	49.465.047.482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	16.979.443	111.010.712
7. Chi phí tài chính	22	24	6.612.272.200	5.265.084.628
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.518.720.004	6.831.435.316
8. Chi phí bán hàng	25	25.1	25.382.630.727	26.939.543.784
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.2	17.151.571.967	17.832.091.125
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.459.815.357	(460.661.343)
11. Thu nhập khác	31	26	2.684.022.857	5.428.111.493
12. Chi phí khác	32	27	496.332.285	133.917.950
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.187.690.572	5.294.193.543
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.647.505.929	4.833.532.200
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.207.149.797	1.087.114.584
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.440.356.132	3.746.417.616
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	4.837	3.632

Hải Phòng, ngày 21 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Giám đốc

  
Cao Thanh Dung

  
Tạ Thu Thủy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2016

Mẫu số B03-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2016	2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.647.505.929	4.833.532.200
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	10,11	26.777.933.991	36.006.806.168
- Các khoản dự phòng	03	13	1.045.794.866	(1.566.350.688)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(910.034.898)	(3.489.205.112)
- Chi phí lãi vay	06	24	5.518.720.004	6.831.435.316
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.079.919.892	42.616.217.884
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.667.805.515)	45.071.823
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.017.415.931)	164.180.957
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.120.537.742)	6.808.566.393
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.169.286.145)	682.217.344
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.543.237.735)	(6.800.161.445)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(1.304.645.793)	(1.319.972.802)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	18.980.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(709.000.000)	(1.348.333.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>12.547.991.031</b>	<b>40.866.767.154</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(10.681.290.541)	(11.445.771.147)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	26	923.570.052	3.394.868.400
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	13.550.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	(13.550.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.806.513	94.336.712
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(9.748.913.976)</b>	<b>(7.956.566.035)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		188.868.110.362	156.400.119.077
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(192.383.942.657)	(184.837.274.082)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19	(2.753.787.000)	(5.488.572.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(6.269.619.295)</b>	<b>(33.925.727.005)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(3.470.542.240)</b>	<b>(1.015.525.886)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	05	3.669.371.661	4.684.897.547
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	05	198.829.421	3.669.371.661

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2016.

Người lập biểu - Kế toán trưởng

  
Cao Thanh Dung

Hải Phòng, ngày 21 tháng 02 năm 2017

  
Giám đốc  
Tạ Thu Thủy

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng đổi tên từ Công ty Cổ phần Bia Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 2519/QĐ-UB ngày 23/9/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về chuyển Công ty Cổ phần Bia Hải Phòng là doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần, Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 01/11/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về chuyển nhượng cổ phần Nhà nước tại Công ty Cổ phần Bia Hải Phòng cho Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203001024 ngày 20/9/2004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ nhất ngày 07/11/2005, lần thứ hai ngày 10/9/2007, lần thứ ba ngày 10/7/2009, lần thứ tư ngày 07/8/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ: 91.792.900.000 VND.

Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội: 59.670.000.000 VND (65% vốn điều lệ).

Cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp: 32.122.900.000 VND (35% vốn điều lệ).

Mệnh giá cổ phần: 100.000 VND. Công ty đang làm các thủ tục để điều chỉnh chỉ tiêu mệnh giá cổ phần trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho phù hợp với mệnh giá cổ phần thực tế Công ty đang theo dõi và quản lý là 10.000 VND.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh:** sản xuất công nghiệp và dịch vụ phụ trợ.

**1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.

**1.4. Ngành nghề kinh doanh:**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất nước uống có cồn và không cồn: bia các loại, rượu, nước ngọt.

**1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

**1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 16 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng.

Cơ sở kinh doanh số 2 của Công ty đặt tại số 85 Lê Duẩn, Kiến An, Hải Phòng.

Các công ty liên doanh, liên kết của Công ty gồm: Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng; Địa chỉ: thị trấn Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng; chiếm 14,1% vốn điều lệ và có ảnh hưởng đáng kể - theo Điều lệ của Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng quy định.

**1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Trong năm 2016, chênh lệch tỷ giá phát sinh Công ty đã ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại ngày 31/12/2016, Công ty chưa hạch toán chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản dưới dạng tiền có gốc ngoại tệ do số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ là không đáng kể và chênh lệch do đánh giá rất nhỏ.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản cho vay:*

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**Đầu tư vào công ty liên kết:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng (chiếm 14,1% vốn điều lệ và có ảnh hưởng đáng kể - theo Điều lệ của Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng quy định). Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Số vốn góp đến 31/12/2016 bằng 100% số vốn đã cam kết góp (tương đương 22.500.000.000 VND).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán. Đến 31/12/2016, Công ty trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng với số tiền là 7.313.182.773 VND.

**4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: phải thu về thuế thu nhập cá nhân; phải thu bồi thường vật chất - vỏ bock, keg; phải thu về công cụ, dụng cụ khác trong lưu thông, tạm ứng...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Tại 31/12/2016, Công ty không có khoản phải thu cần lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo định mức.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

**Số năm khấu hao**

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

**4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: phần mềm quản lý, quyền sử dụng đất và quyền sử dụng tài nguyên. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 10.050 m<sup>2</sup> đất tại khu đô thị Cự Viên, Lê Duẩn, Kiến An, Hải Phòng có thời gian sử dụng là 50 năm, từ ngày 14/12/1993 đến ngày 14/12/2043 và quyền sử dụng đất lâu dài của 10.800 m<sup>2</sup> đất tại khu đô thị Cự Viên, Kiến An, Hải Phòng. Tại thời điểm 04/11/2013, Công ty mới nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng 10.050 m<sup>2</sup> đất tại khu đô thị Cự Viên, Lê Duẩn, Kiến An, Hải Phòng. Do đó, Công ty trích khấu hao quyền sử dụng đất này theo phương pháp đường thẳng từ ngày 01/12/2013, với thời gian khấu hao là 30 năm. Quyền sử dụng đất lâu dài của 10.800 m<sup>2</sup> đất tại khu đô thị Cự Viên, Kiến An, Hải Phòng không trích khấu hao.

Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng tài nguyên được ghi nhận theo điều chỉnh của biên bản kiểm tra thuế ngày 14/8/2013 của Cục Thuế Hải Phòng, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 06 năm, kể từ năm 2010.

### 4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: chi phí đầu tư cho công trình nhà hành chính văn phòng và hệ thống thiết bị khử khí, pha bia, bảo hoà CO<sub>2</sub>. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa TSCĐ.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi xuất dùng.

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo

### 4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, như: tài sản thừa chờ xử lý, bảo hiểm xã hội, các khoản phải trả khác về đặt cược vô, bock, phải trả về cổ tức, các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

### 4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay. Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì phần chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc mua sắm tài sản.

Tổng số chi phí đi vay được vốn hóa và ghi nhận vào giá trị tài sản trong kỳ là 343.709.214 VND. Tỷ lệ chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là 5,87%.

**4.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: tiền điện, nước, tiền ăn ca, phụ cấp Hội đồng quản trị, chi phí lãi vay và các chi phí khác, trong đó:

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;

Chi phí điện, nước, phụ cấp Hội đồng quản trị và các chi phí khác là số tiền đã phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán nhưng đến 31/12/2016 chưa thanh toán hoặc chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

**4.15 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được Công ty sử dụng để đầu tư cho hệ thống tiết kiệm năng lượng trong nhà nấu, số tiền 3.887.188.784 VND với thời gian tính hao mòn là 12 năm kể từ ngày 02/5/2015.

**4.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2016 bao gồm vốn góp của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 14/4/2016. Cụ thể:

Chia cổ tức năm 2015 (3% vốn điều lệ): 2.753.787.000 VND;

Trích quỹ thưởng HĐQT, Ban điều hành: 112.392.528 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế 2015 theo Quyết định 27/QĐ/HDQT ngày 30/3/2016 của Hội đồng quản trị. Cụ thể:

Trích quỹ đầu tư phát triển	580.524.679 VND;
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	299.713.409 VND.

**4.17 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận ngay khi bàn giao hàng hóa có xác nhận của người mua và hóa đơn phát hành.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận ngay dịch vụ đã hoàn thành có xác nhận của người mua và hóa đơn phát hành.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** là tiền lãi tiền gửi và lãi bán hàng trả chậm, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Lãi bán hàng chậm trả được ghi nhận căn cứ vào số tiền, thời gian chậm trả và lãi suất theo thỏa thuận.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

### 4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

### 4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác... được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí lương bộ phận quản lý; BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...) được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

### 4.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng cho năm 2016 là 55%. Ngoài ra, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của sản phẩm bia do Công ty gia công cho Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội là giá bán của sản phẩm đó thay vì giá gia công sản phẩm bia của Công ty cho Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 4.22 Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán ngắn hạn, chi phí phải trả ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn.

***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.23 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội góp 65% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty. Theo đó, Tổng công ty này được coi là bên liên quan (Công ty mẹ) của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty góp 14,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng và cả hai Công ty đều chịu sự chi phối của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội. Theo đó, Công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 13, 21, 33.

**5. TIỀN**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	101.736.263	111.327.274
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	97.093.158	3.558.044.387
<b>Cộng</b>	<b><u>198.829.421</u></b>	<b><u>3.669.371.661</u></b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.358.329.915</b>	<b>4.315.113.262</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	7.246.184.915	4.218.161.912
<i>Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội</i>	<i>7.246.184.915</i>	<i>4.218.161.912</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	112.145.000	96.951.350
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (Công ty mẹ)</i>	<i>7.246.184.915</i>	<i>4.218.161.912</i>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.230.236.397</b>		<b>2.481.435.607</b>	
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	54.402.009	-	47.842.603	-
Vỏ bock trong lưu thông	127.968.032	-	101.775.190	-
Công cụ, dụng cụ khác trong lưu thông	650.000	-	18.416.129	-
Chai két trong lưu thông	95.294.000	-	1.204.683.000	-
Phải thu khác	893.922.356	-	998.718.685	-
<i>Khí CO2 của đội lái xe, NVBH, đại lý</i>	<i>7.607.928</i>	<i>-</i>	<i>5.467.691</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu bồi thường vật chất - CCDC</i>	<i>8.512.350</i>	<i>-</i>	<i>9.276.400</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu bồi thường vật chất - vỏ bock, keg</i>	<i>526.587.000</i>	<i>-</i>	<i>724.334.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu xuất mượn CCDC</i>	<i>193.604.942</i>	<i>-</i>	<i>104.236.056</i>	<i>-</i>
<i>Khoản phải thu khác (LĐ khác)</i>	<i>7.192.654</i>	<i>-</i>	<i>50.986.778</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu các khoản khác</i>	<i>150.417.482</i>	<i>-</i>	<i>104.417.760</i>	<i>-</i>
Tạm ứng	58.000.000		110.000.000	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.339.117.612	-	10.747.239.751	-
Công cụ, dụng cụ	5.388.991.117	-	8.163.181.067	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.114.588.934	-	5.822.210.746	-
Thành phẩm	6.334.948.909	-	2.357.623.087	-
Hàng hoá	6.930.024.010	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>34.107.670.582</b>	<b>-</b>	<b>27.090.254.651</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>9.1 Ngắn hạn</b>	<b>577.788.643</b>	<b>599.226.931</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	577.788.643	599.226.931
<b>9.2 Dài hạn</b>	<b>6.233.589.452</b>	<b>4.036.674.686</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.757.142.235	3.702.497.963
Sửa chữa tài sản cố định	1.476.447.217	334.176.723

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	60.207.250.164	372.714.214.732	7.726.815.810	6.334.095.387	446.982.376.093
Tăng trong năm	1.645.359.089	13.676.217.410	580.665.273	-	15.902.241.772
Mua sắm mới	276.560.000	388.000.000	-	-	664.560.000
Đầu tư XDCB	1.368.799.089	13.288.217.410	580.665.273	-	15.237.681.772
Giảm trong năm	271.252.470	4.383.115.715	-	-	4.654.368.185
Thanh lý, nhượng bán	271.252.470	4.383.115.715	-	-	4.654.368.185
Tại ngày 31/12/2016	<b>61.581.356.783</b>	<b>382.007.316.427</b>	<b>8.307.481.083</b>	<b>6.334.095.387</b>	<b>458.230.249.680</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	18.427.599.634	228.185.675.468	4.311.348.943	4.131.702.335	255.056.326.380
Tăng trong năm	3.175.151.608	22.206.681.682	703.770.341	546.926.453	26.632.530.084
Khấu hao trong năm	3.175.151.608	22.206.681.682	703.770.341	546.926.453	26.632.530.084
Giảm trong năm	271.252.470	4.360.774.048	-	-	4.632.026.518
Thanh lý, nhượng bán	271.252.470	4.360.774.048	-	-	4.632.026.518
Tại ngày 31/12/2016	<b>21.331.498.772</b>	<b>246.031.583.102</b>	<b>5.015.119.284</b>	<b>4.678.628.788</b>	<b>277.056.829.946</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2016	41.779.650.530	144.528.539.264	3.415.466.867	2.202.393.052	191.926.049.713
Tại ngày 31/12/2016	<b>40.249.858.011</b>	<b>135.975.733.325</b>	<b>3.292.361.799</b>	<b>1.655.466.599</b>	<b>181.173.419.734</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2016 là 197.667.776.265 VND (tại 01/01/2016 là 180.901.250.337 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Nguyên giá và giá trị còn lại tại 31/12/2016 của một số TSCĐ tạm thời không sử dụng là 1.300.088.401 VND.

Nguyên giá và giá trị còn lại của tại 31/12/2016 của một số TSCĐ cầm cố, thế chấp các khoản vay lần lượt là: 68.068.018.498 VND và 53.890.273.179 VND.

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm quản lý	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng tài nguyên	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2016	2.098.267.811	29.614.703.910	63.320.000	31.776.291.721
Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	2.098.267.811	29.614.703.910	63.320.000	31.776.291.721
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2016	1.591.723.468	21.320.350	55.404.989	1.668.448.807
Khấu hao trong năm	127.255.129	10.233.767	7.915.011	145.403.907
Tại ngày 31/12/2016	1.718.978.597	31.554.117	63.320.000	1.813.852.714
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2016	506.544.343	29.593.383.560	7.915.011	30.107.842.914
Tại ngày 31/12/2016	379.289.214	29.583.149.793	-	29.962.439.007

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2016 là 1.605.448.011 VND (tại 01/01/2016 là 1.295.556.011 VND).

**12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tại ngày 01 tháng 01	8.504.088.800	1.659.624.931
Tăng trong năm	10.095.054.688	9.753.700.211
Xây dựng cơ bản	9.083.093.960	9.753.700.211
Mua sắm TSCĐ	1.011.960.728	-
Giảm trong năm	15.240.685.138	2.909.236.342
Kết chuyển sang tài sản cố định	15.237.681.772	2.689.976.342
Giảm khác	3.003.366	219.260.000
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	3.358.458.350	8.504.088.800
(*) Bao gồm:	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công trình thu hồi Co2 công suất 300 kg/h	-	8.427.292.436
Nhà hành chính văn phòng	3.298.813.126	76.796.364
Hệ thống thiết bị khử khí, pha bia, bảo hoà Co2	59.645.224	-
Cộng	3.358.458.350	8.504.088.800

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Phải thu về cho vay	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>13.1 Ngắn hạn</b>	<b>260.000.000</b>	-
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	260.000.000	-
<i>Cửa hàng bán và GTSP Lạch Tray</i>	260.000.000	-
Các khoản phải thu về cho vay khác	-	-

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2016 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	22.500.000.000	7.313.182.773	15.186.817.227

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	01/01/2016 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	22.500.000.000	6.267.387.907	16.232.612.093

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
<b>Công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng	14,1	14,1	160.000.000.000	22.500.000.000	7.313.182.773	15.186.817.227
<b>Cộng</b>	<b>14,1</b>	<b>14,1</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>22.500.000.000</b>	<b>7.313.182.773</b>	<b>15.186.817.227</b>

13.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>6.267.387.907</b>	<b>7.833.738.595</b>
Trích lập dự phòng	1.045.794.866	-
Hoàn nhập dự phòng	-	1.566.350.688
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.313.182.773</b>	<b>6.267.387.907</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>14.343.584.616</b>	<b>14.951.763.797</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	8.493.252.146	7.754.657.119
Công ty CP Đầu tư phát triển công nghệ BR - NGK HN (HABECO ID)	4.949.817.830	-
Công ty liên doanh TNHH Crown Hà Nội	2.329.150.581	-
Công ty TNHH Thương mại và vật tư Thái Tân	1.214.283.735	5.830.032.119
Công Ty TNHH Sản Xuất TM & DV Đại Nam	-	1.924.625.000
Phải trả cho các đối tượng khác	5.850.332.470	7.197.106.678

Tại 31/12/2016, Công ty không thuyết minh các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán do Công ty duy trì được mối quan hệ tốt với các nhà cung cấp và đã thanh toán được một phần trong tháng 01/2017.

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>01/01/2016</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	480.779.844	24.700.578.272	24.331.465.170	849.892.946
Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.603.777.653	144.646.581.695	142.357.169.924	9.893.189.424
Thuế xuất nhập khẩu	-	141.425.789	141.425.789	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	662.477.643	1.849.317.947	1.304.645.793	1.207.149.797
Thuế thu nhập cá nhân	92.931.823	407.307.022	411.863.935	88.374.910
Thuế tài nguyên	2.047.225	67.064.747	61.969.075	7.142.897
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	830.423.000	1.900.061.000	2.166.711.000	563.773.000
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>9.672.437.188</b>	<b>173.715.336.472</b>	<b>170.778.250.686</b>	<b>12.609.522.974</b>

**Trong đó:**

Phải nộp	9.672.437.188	12.609.522.974
----------	---------------	----------------

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>822.850.581</b>	<b>805.788.060</b>
Tiền ăn ca	123.080.000	121.000.000
Chi phí lãi vay không được vốn hóa	146.622.819	171.140.550
Chi phí lãi vay vốn hóa	37.553.996	37.766.785
Phụ cấp hội đồng quản trị	57.758.820	39.594.804
Tiền điện nước	443.357.150	424.800.292
Chi phí trực ban	14.477.796	11.485.629



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.432.694.275</b>	<b>4.318.882.702</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	526.587.000	775.784.000
Bảo hiểm xã hội	7.868.500	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.858.737.775	3.364.233.602
<i>Đặt cược chai, két</i>	<i>47.413.000</i>	<i>956.430.000</i>
<i>Đặt cược vỏ, bock</i>	<i>1.530.375.000</i>	<i>1.556.225.000</i>
<i>Phải trả tiền đặt cọc CCDC khác (Cũ V/C bia hơi)</i>	<i>130.100.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả cổ tức cho các cổ đông khác</i>	<i>141.859.775</i>	<i>143.023.775</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>8.990.000</i>	<i>708.554.827</i>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	39.501.000	178.865.100

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>18.1 Ngắn hạn</b>	<b>62.807.775.300</b>	<b>44.417.015.851</b>
Các khoản vay	62.807.775.300	44.417.015.851
<b>18.2 Dài hạn</b>	<b>18.967.732.877</b>	<b>40.874.324.621</b>
Các khoản vay	18.967.732.877	40.874.324.621

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**Các khoản vay**

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn (*)</b>	<b>62.807.775.300</b>	<b>62.807.775.300</b>	<b>201.712.790.270</b>	<b>183.322.030.821</b>	<b>44.417.015.851</b>	<b>44.417.015.851</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	8.809.615.492	8.809.615.492	72.646.511.295	63.836.895.803	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình Hà Nội	29.996.859.032	29.996.859.032	101.564.978.199	95.826.737.854	24.258.618.687	24.258.618.687
Vay cá nhân - Bà Nguyễn Tô Tâm	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng (Vay dài hạn đến hạn trả)	24.001.300.776	24.001.300.776	24.001.300.776	20.158.397.164	20.158.397.164	20.158.397.164
<b>Vay dài hạn (**)</b>	<b>18.967.732.877</b>	<b>18.967.732.877</b>	<b>11.156.620.868</b>	<b>33.063.212.612</b>	<b>40.874.324.621</b>	<b>40.874.324.621</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	18.967.732.877	18.967.732.877	11.156.620.868	33.063.212.612	40.874.324.621	40.874.324.621
Kỳ hạn vay 84 tháng	18.967.732.877	18.967.732.877	11.156.620.868	33.063.212.612	40.874.324.621	40.874.324.621

(\*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn từ 5,8%/năm đến 7,9% năm. Lãi được trả hàng tháng theo thông báo lãi vay của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD của Công ty (trừ khoản vay của Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng được thuyết minh chi tiết tại mục (\*\*)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**(\*\*) Hợp đồng vay tín dụng dài hạn số HAP.DN.05190111/DH ngày 19/01/2011 giữa Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng (gọi tắt là "ACB") và Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng. Theo đó:**

Số tiền vay	: 151.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng công trình di dời Nhà máy Bia số 1 tại 16 Lạch Tray về Nhà máy Bia số 2 tại 85 Lê Duẩn, Quán Trữ, Kiến An, Hải Phòng
Thời hạn vay	: 84 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Lãi suất	: Quy định trong từng khế ước nhận nợ
Tài sản đảm bảo	: Chứng thư bảo lãnh ngày 19/01/2011 của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội. Các tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm: toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng, nhà kho thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng tại số 85 Lê Duẩn, Quán Trữ, Kiến An, Hải Phòng. Chưa có hợp đồng thế chấp tài sản.
Số dư tại 31/12/2016	: 42.969.033.653 VND
Số phải trả trong năm 2017	: 24.001.300.776 VND

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	91.792.900.000	7.905.062.000	48.993.247.954	11.081.683.292
Tăng trong năm trước	-	-	2.389.731.146	3.746.417.616
Giảm trong năm trước	-	-	-	8.873.376.568
Số dư cuối năm trước	91.792.900.000	7.905.062.000	51.382.979.100	5.954.724.340
Số dư đầu năm nay	91.792.900.000	7.905.062.000	51.382.979.100	5.954.724.340
Tăng trong năm nay	-	-	580.524.679	4.834.970.453
Giảm trong năm nay	-	-	-	4.955.227.904
Số dư cuối năm nay	91.792.900.000	7.905.062.000	51.963.503.779	5.834.466.889

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	59.670.000.000	59.670.000.000	59.670.000.000	59.670.000.000
Các cổ đông khác	32.122.900.000	32.122.900.000	32.122.900.000	32.122.900.000
<b>Cộng</b>	<b>91.792.900.000</b>	<b>91.792.900.000</b>	<b>91.792.900.000</b>	<b>91.792.900.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

<b>a. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Năm 2016 VND</b>	<b>Năm 2015 VND</b>
Tại ngày 01/01	91.792.900.000	91.792.900.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>91.792.900.000</b>	<b>91.792.900.000</b>
<b>b. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2016 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2016 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	917.929	917.929
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	917.929	917.929
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>917.929</i>	<i>917.929</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	917.929	917.929
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>917.929</i>	<i>917.929</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	100.000	100.000
<b>c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Năm 2016 VND</b>	<b>Năm 2015 VND</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>5.954.724.340</b>	<b>11.081.683.292</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>4.834.970.453</b>	<b>3.746.417.616</b>
Lợi nhuận trong năm	4.440.356.132	3.746.417.616
Điều chỉnh phân bổ CCDC theo BB Thanh tra và kết luận thanh tra thuế số 626/KL-Ttr2 ngày 18/10/2016	6.190.333	-
Khấu hao của TSCĐ hình thành từ Quỹ PT khoa học & CN theo BB Thanh tra và kết luận thanh tra thuế số 626/KL-Ttr2 ngày 18/10/2016	388.423.988	-
<b>Giảm trong năm</b>	<b>4.955.227.904</b>	<b>8.873.376.568</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển	580.524.679	2.389.731.146
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	299.713.409	709.870.125
Trích quỹ khen thưởng HĐQT, Ban điều hành	112.392.528	266.201.297
Chia cổ tức	2.753.787.000	5.507.574.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt nộp bổ sung	232.588.884	-
Thuế TNDN, GTGT năm 2013, 2015 theo BB Thanh tra và kết luận thanh tra thuế số 626/KL-Ttr2 ngày 18/10/2016	976.221.404	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.834.466.889</b>	<b>5.954.724.340</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại	31/12/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ (USD)	4,5	4,5
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	66,14	66,14

**21. DOANH THU**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>247.167.958.661</b>	<b>251.881.079.116</b>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	237.153.018.450	242.756.022.288
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.014.940.211	9.125.056.828
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>247.167.958.661</b>	<b>251.881.079.116</b>
<i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan:</i>		
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	57.193.180.945	56.246.880.060

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	3.328.021.965	636.869.075
Giá vốn của thành phẩm đã bán	191.250.625.888	201.779.162.559
<b>Cộng</b>	<b>194.578.647.853</b>	<b>202.416.031.634</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	8.806.513	94.336.712
Lãi bán hàng trả chậm	8.172.930	16.674.000
<b>Cộng</b>	<b>16.979.443</b>	<b>111.010.712</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	5.518.720.004	6.831.435.316
Lỗi chênh lệch tỷ giá	47.757.330	-
Trích dự phòng giảm giá tồn thất đầu tư	1.045.794.866	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá tồn thất đầu tư	-	(1.566.350.688)
<b>Cộng</b>	<b>6.612.272.200</b>	<b>5.265.084.628</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>25.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>25.382.630.727</b>	<b>26.939.543.784</b>
Chi phí nhân viên	9.590.951.882	9.472.749.548
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.722.307.973	9.195.314.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.376.661.190	3.477.188.816
Chi phí khác	3.692.709.682	4.794.291.257
<b>25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>17.151.571.967</b>	<b>17.832.091.125</b>
Chi phí nhân viên	10.392.941.589	10.155.546.214
Thuế, phí, lệ phí	1.742.322.262	1.761.894.470
Chi phí khác	5.016.308.116	5.914.650.441

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	923.570.052	3.394.868.400
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	222.536.364	4.403.637
Thu từ bán bã malt, phế liệu	738.844.948	989.662.024
Thu tiền điện, nước	181.159.247	66.841.432
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	77.351.000	-
Thu bồi thường bock năm 2015	93.197.000	-
Thuế sử dụng đất nộp thừa	-	1.620.000
Thu nhập khác	447.364.246	970.716.000
<b>Cộng</b>	<b>2.684.022.857</b>	<b>5.428.111.493</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Phạt kê khai sai thuế và chậm nộp theo BB kiểm tra thuế	490.875.606	-
Xuất bán nguyên vật liệu theo BB xử lý kiểm kê	-	118.278.529
Điều chỉnh giảm phí bảo hiểm năm 2014	-	1.339.421
Chi khác	5.456.679	14.300.000
<b>Cộng</b>	<b>496.332.285</b>	<b>133.917.950</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.481.693.450	131.499.072.408
Chi phí nhân công	37.544.364.846	35.586.102.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.777.933.991	36.006.806.168
Thuế, phí, lệ phí	1.645.711.747	1.656.485.187
Chi phí khác	25.393.442.503	37.450.460.645
<b>Cộng</b>	<b>233.843.146.537</b>	<b>242.198.926.944</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>5.647.505.929</b>	<b>4.833.532.200</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>669.370.460</i>	<i>107.897.727</i>
Phụ cấp Hội đồng quản trị	268.500.564	-
Phải nộp tiền nộp chậm thuế TNDN, GTGT năm 2013, 2015	292.972.169	-
Chi phí khấu hao TSCĐ có nguyên giá trên 1 tỷ	107.897.727	107.897.727
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>281.127.404</i>	<i>-</i>
Tiền thu bồi thường bock 2015 đã tính thuế TNDN theo BB thanh tra của Cục thuế HP (Năm 2016 mới thu được)	197.747.000	-
Trích hao mòn của TSCĐ hình thành từ quỹ khoa học công nghệ	83.380.404	-
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>6.035.748.985</b>	<b>4.941.429.927</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)</b>	<b>1.207.149.797</b>	<b>1.087.114.584</b>

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.440.356.132	3.746.417.616
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	4.440.356.132	3.746.417.616
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2)(*)</i>	<i>-</i>	<i>412.105.937</i>
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)-(2)</b>	<b>4.440.356.132</b>	<b>3.334.311.679</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (4)	917.929	917.929
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)</b>	<b>4.837</b>	<b>3.632</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

(\*): Là số phân phối sang quỹ khen thưởng phúc lợi theo Quyết định số 27 ngày 30/3/2016 của Hội đồng quản trị về việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế 2015 với tỷ lệ trích 5% đối với quỹ phúc lợi, 3% đối với quỹ khen thưởng ban điều hành Công ty và quỹ khen thưởng tương ứng số tiền 412.105.937 VND.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	<b>Giá trị ghi sổ 31/12/2016 VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	198.829.421	3.669.371.661
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.358.329.915	4.315.113.262
Phải thu về cho vay	260.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.110.641.734	2.272.606.226
<b>Cộng</b>	<b>8.927.801.070</b>	<b>10.257.091.149</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán ngắn hạn	14.343.584.616	14.951.763.797
Chi phí phải trả ngắn hạn	627.533.965	633.707.627
Phải trả ngắn hạn khác	2.317.016.000	4.175.858.927
Vay và nợ thuê tài chính	81.775.508.177	85.291.340.472
<b>Cộng</b>	<b>99.063.642.758</b>	<b>105.052.670.823</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

đẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn chủ yếu là bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 31/12/2016, lãi suất của các khoản vay trung và dài hạn đã được cố định ở mức 7%/năm và 13,5%/năm cho tới ngày thanh toán, do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty. Công ty không có tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Trên 1 năm VND</u>
<b>Tại 31/12/2016</b>		
Phải trả người bán	14.343.584.616	-
Chi phí phải trả	627.533.965	-
Phải trả khác	2.317.016.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	62.807.775.300	18.967.732.877
<b>Cộng</b>	<b><u>80.095.909.881</u></b>	<b><u>18.967.732.877</u></b>
<b>Tại 01/01/2016</b>		
Phải trả người bán	14.951.763.797	-
Chi phí phải trả	633.707.627	-
Phải trả khác	4.175.858.927	-
Vay và nợ thuê tài chính	44.417.015.851	40.874.324.621
<b>Cộng</b>	<b><u>64.178.346.202</u></b>	<b><u>40.874.324.621</u></b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Giao dịch với các bên liên quan**

	<u>31/12/2016 VND</u>	<u>01/01/2016 VND</u>
<b>Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội</b>		
Bán hàng hoá, dịch vụ	106.313.862.785	106.223.927.696
Thu tiền hàng hóa, dịch vụ	84.695.967.118	86.985.997.904
Mua hàng hoá, dịch vụ	19.249.872.664	17.846.719.088
Trả tiền mua hàng hoá, dịch vụ	660.000.000	-
Bù trừ tiền mua hàng hoá	18.589.872.664	17.846.719.088
Chia cổ tức	1.790.100.000	3.580.200.000
Trả tiền cổ tức	1.790.100.000	3.580.200.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃ SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội</b>		
Vốn góp	59.670.000.000	59.670.000.000
Phải thu về tiền hàng hóa, dịch vụ	7.246.184.915	4.218.161.912
<b>Công ty Cổ phần HABECO - Hải Phòng</b>		
Góp vốn	22.500.000.000	22.500.000.000

**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>564.751.160</b>	<b>386.997.796</b>
Thù lao hội đồng quản trị	564.751.160	386.997.796
<b>Ban giám đốc</b>	<b>1.689.561.110</b>	<b>1.029.356.402</b>
Lương, thưởng và các khoản khác	1.689.561.110	1.029.356.402

**34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>		
Nhà máy Bia số 1	13.218.580.566	2.002.261.822
Nhà máy Bia số 2	233.949.378.095	249.878.817.294
<b>Cộng</b>	<b>247.167.958.661</b>	<b>251.881.079.116</b>

Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	31/12/2016	01/01/2016	Năm 2016	Năm 2015
	Đơn vị tính: VND			
Nhà máy Bia số 1	4.045.890.494	4.545.685.086	580.665.273	237.621.800
Nhà máy Bia số 2	207.089.968.247	217.488.207.541	15.321.576.499	1.104.039.636
<b>Cộng</b>	<b>211.135.858.741</b>	<b>222.033.892.627</b>	<b>15.902.241.772</b>	<b>1.341.661.436</b>

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia làm 02 bộ phận hoạt động: bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán thành phẩm, hàng hóa: bán bia các loại, vỏ chai pet, vòi chiết block,.. và các hàng hóa khác.

Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ cho thuê công cụ, dụng cụ bán hàng.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016**

	<u>Bán thành phẩm hàng hóa</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ	285.351.202.046	-	285.351.202.046
<b>Cộng</b>	<u>285.351.202.046</u>	<u>-</u>	<u>285.351.202.046</u>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	127.855.269.378	-	127.855.269.378
<b>Cộng</b>	<u>127.855.269.378</u>	<u>-</u>	<u>127.855.269.378</u>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016**

	<u>Bán thành phẩm hàng hóa</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	237.153.018.450	10.014.940.211	247.167.958.661
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<u>237.153.018.450</u>	<u>10.014.940.211</u>	<u>247.167.958.661</u>
Giá vốn hàng bán	194.578.647.853	-	194.578.647.853
Chi phí không phân bổ			42.534.202.694
Doanh thu hoạt động tài chính			16.979.443
Chi phí tài chính			6.612.272.200
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			3.459.815.357
Lãi (lỗ) khác			2.187.690.572
Lợi nhuận trước thuế			5.647.505.929
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.207.149.797
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<u>4.440.356.132</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2015**

	Bán thành phẩm hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ	289.050.505.564	-	289.050.505.564
<b>Cộng</b>	<b>289.050.505.564</b>	<b>-</b>	<b>289.050.505.564</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	132.014.840.124	-	132.014.840.124
<b>Cộng</b>	<b>132.014.840.124</b>	<b>-</b>	<b>132.014.840.124</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015**

	Bán thành phẩm hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	242.756.022.288	9.125.056.828	251.881.079.116
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>242.756.022.288</b>	<b>9.125.056.828</b>	<b>251.881.079.116</b>
	Bán thành phẩm hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Giá vốn hàng bán	202.416.031.634	-	202.416.031.634
Chi phí không phân bổ			44.771.634.909
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			111.010.712
Doanh thu hoạt động tài chính			5.265.084.628
Chi phí tài chính			(460.661.343)
Lãi (lỗ) khác			5.294.193.543
Lợi nhuận trước thuế			4.833.532.200
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.087.114.584
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>3.746.417.616</b>

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

Người lập biểu - Kế toán trưởng

  
Cao Thanh Dung

